

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **791** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **20** tháng **4** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bình Lục

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 điều chỉnh Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về các dự án thu hồi và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung năm 2017 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2019 và bổ sung năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 31/5/2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 26/9/2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số

51/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2020 và dự án điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2020 về bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 20 héc ta đất rừng sản xuất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 50 héc ta đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Lục;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2020; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 139/TTr-STN&MT ngày 13 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Bình Lục, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	14.421,42
1	Đất nông nghiệp	10.385,54
1.1	Đất trồng lúa	7.757,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	7.755,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	619,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	682,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	829,13
1.5	Đất nông nghiệp khác	497,04
2	Đất phi nông nghiệp	4.001,20
2.1	Đất quốc phòng	1,94
2.2	Đất an ninh	1,29
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	48,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	55,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	

2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.118,17
	<i>Trong đó:</i>	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,29
	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,57
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	57,46
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	15,78
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,97
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	941,99
2.12	Đất ở tại đô thị	49,30
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,46
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,99
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	30,14
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	244,28
2.17	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,71
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,92
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,01
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,83
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	262,26
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	169,98
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	8,67
3	Đất chưa sử dụng	34,68
4	Đất đô thị*	284,03

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	103,61
1.1	Đất trồng lúa	82,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>81,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	10,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	23,33
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	7,63
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	0,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	0,40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,38
2.11	Đất ở tại đô thị	0,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,35
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,10
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	12,62
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,55
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,58

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	75,94
1.1	Đất trồng lúa	60,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>59,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	5,68

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất trồng lúa	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	0,02
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.10	Đất ở tại nông thôn	
2.11	Đất ở tại đô thị	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
2.15	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	

Vị trí các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bình Lục do Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục xác lập ngày 03 tháng 4 năm 2020.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt (*Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai*);

3. Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*Đ*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NN, TN&MT.

L/ĐĐ/2020/KHSĐĐ/06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục I

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020

(Kèm theo Quyết định số **191** /QĐ-UBND ngày **20** /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			TT Bình Mỹ	Xã An Đỗ	Xã An Lão	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	14.421,42	1.462,80	829,35	1.184,97	588,32
1	Đất nông nghiệp	10.385,54	992,41	576,26	875,40	416,54
1.1	Đất trồng lúa	7.757,43	731,15	487,10	731,48	250,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.755,53</i>	<i>731,15</i>	<i>487,10</i>	<i>731,48</i>	<i>250,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	619,06	14,37	0,94	20,93	66,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	682,89	30,46	28,17	37,77	51,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	829,13	115,07	46,09	61,23	39,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	497,04	101,37	13,95	23,99	8,65
2	Đất phi nông nghiệp	4.001,20	469,32	251,64	297,32	165,03
2.1	Đất quốc phòng	1,94	0,35	0,00	0,12	0,00
2.2	Đất an ninh	1,29	1,29	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00		0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	48,39	6,34	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,35	0,00	0,00	0,00	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	55,43	4,77	0,04	0,39	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.118,17	246,81	141,60	176,98	77,70
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1,29</i>	<i>1,29</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>4,57</i>	<i>2,05</i>	<i>0,14</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>57,46</i>	<i>11,97</i>	<i>1,92</i>	<i>3,60</i>	<i>1,36</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>15,78</i>	<i>4,08</i>	<i>0,90</i>	<i>0,35</i>	<i>0,68</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,97	0,97	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,12	0,47	0,66	0,45	0,13
2.11	Đất ở tại nông thôn	941,99	80,30	64,89	66,25	43,69
2.12	Đất ở tại đô thị	49,30	49,30	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,46	5,10	0,17	0,59	0,39
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,99	0,17	0,00	0,06	0,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	30,14	3,14	2,38	2,26	1,29
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	244,28	24,31	20,50	21,83	7,87
2.17	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,71	0,60	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,92	1,41	0,51	1,34	1,00
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,01	1,58	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,83	3,14	2,64	1,27	1,15
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	262,26	14,91	14,23	13,10	29,11
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	169,98	20,09	3,96	12,69	1,33
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	8,67	4,28	0,06	0,00	1,33
3	Đất chưa sử dụng	34,68	1,07	1,45	12,25	6,75
4	Đất đô thị*	1.462,80	1.462,80			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã An Nội	Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Bối Cầu
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1.008,73	806,48	831,59	690,11
1	Đất nông nghiệp	745,53	532,79	626,85	521,70
1.1	Đất trồng lúa	602,23	225,27	434,79	458,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>602,23</i>	<i>225,29</i>	<i>434,79</i>	<i>458,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,84	254,00	62,32	2,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33,58	3,75	42,07	23,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	61,44	47,60	62,40	23,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	45,45	2,18	25,27	13,67
2	Đất phi nông nghiệp	262,59	271,16	204,31	167,60
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,15	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,78	7,63	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	142,29	101,13	119,63	105,69
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,19</i>	<i>0,28</i>	<i>0,11</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>1,94</i>	<i>4,01</i>	<i>2,00</i>	<i>1,50</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,00</i>	<i>0,80</i>	<i>0,67</i>	<i>1,70</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,53	0,04	0,07	0,09
2.11	Đất ở tại nông thôn	55,65	94,11	51,60	35,87
2.12	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,19	0,46	0,29	0,32
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,41	0,14	0,06	0,59
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	1,18	1,52	1,37	1,99
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	18,37	8,24	15,42	8,85
2.17	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,78	1,15	0,75	0,48
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,80	1,12	3,81	1,26
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,95	52,33	10,19	5,73
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	27,66	2,53	0,47	6,72
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	0,01	0,62	0,65	0,00
3	Đất chưa sử dụng	0,61	2,52	0,44	0,81
4	Đất đô thị*				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Xã Đồn Xá	Xã Đồng Du	Xã Hưng Công	Xã La Sơn
(1)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	767,62	713,97	674,50	797,01
1	Đất nông nghiệp	555,94	486,92	505,13	621,44
1.1	Đất trồng lúa	461,62	388,95	315,26	519,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>461,62</i>	<i>388,95</i>	<i>315,26</i>	<i>519,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,87	1,77	83,19	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26,46	42,34	45,26	20,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	40,26	35,22	37,22	37,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	25,73	18,64	24,20	44,30
2	Đất phi nông nghiệp	211,29	225,85	167,07	175,09
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,05	0,17	2,11	0,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	131,16	112,68	81,17	102,24
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,14</i>	<i>0,15</i>	<i>0,10</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>2,06</i>	<i>2,02</i>	<i>2,61</i>	<i>2,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,44</i>	<i>1,42</i>	<i>0,79</i>	<i>0,43</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,22	0,43	0,07	0,13
2.11	Đất ở tại nông thôn	37,41	52,76	49,19	42,77
2.12	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,27	0,36	0,31	0,12
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,25	0,09	0,22	0,15
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	2,16	2,12	1,60	0,93
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	15,78	17,89	7,33	9,14
2.17	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,32	0,51	0,34	0,67
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,97	1,75	1,53	2,20
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	21,72	20,34	3,00
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,65	15,39	2,82	12,83
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	0,06	0,00	0,05	0,00
3	Đất chưa sử dụng	0,40	1,20	2,31	0,48
4	Đất đô thị*				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	561,08	791,97	876,66	840,73	995,53
1	Đất nông nghiệp	422,58	579,12	651,89	541,53	733,53
1.1	Đất trồng lúa	175,10	489,03	457,77	454,23	574,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>175,10</i>	<i>489,03</i>	<i>455,85</i>	<i>454,23</i>	<i>574,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	63,67	3,52	24,49	2,22	13,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	140,01	23,75	61,76	31,66	41,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	43,79	27,33	61,25	38,33	51,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	35,49	46,63	15,10	52,42
2	Đất phi nông nghiệp	138,08	212,26	222,84	298,34	261,40
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	1,47	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	42,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,16	9,60	1,47	17,38	4,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	58,50	125,34	117,97	131,05	146,22
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,26</i>	<i>0,13</i>	<i>0,19</i>	<i>0,14</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>1,71</i>	<i>5,53</i>	<i>5,01</i>	<i>3,59</i>	<i>4,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,20</i>	<i>1,18</i>	<i>0,59</i>	<i>0,87</i>	<i>0,68</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,33	0,70	0,55	0,16	0,09
2.11	Đất ở tại nông thôn	44,45	46,61	66,98	41,76	67,70
2.12	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,28	0,42	0,44	0,37	0,38
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,12	0,32	0,02	0,26	0,13
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	1,41	2,61	1,92	1,95	0,31
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	10,81	13,97	12,87	13,48	17,64
2.17	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,00	0,11	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,96	0,43	0,64	0,12	0,51
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,43	0,00	0,00
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,19	1,34	1,26	2,16	4,24
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	17,55	7,12	9,71	28,10	7,18
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,14	3,69	7,08	19,26	11,69
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	1,17	0,00	0,03	0,23	0,18
3	Đất chưa sử dụng	0,42	0,59	1,93	0,86	0,59
4	Đất đô thị*					

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số **791** /QĐ-UBND ngày **20** /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			TT Bình Mỹ	An Đổ	An Lão	An Ninh
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	103,61	22,13	2,54	7,44	1,14
1.1	Đất trồng lúa	82,92	18,20	1,54	4,93	1,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>81,18</i>	<i>18,20</i>	<i>1,54</i>	<i>4,93</i>	<i>1,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,34	2,59	0,00	0,14	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,96	0,31	0,50	0,50	0,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	10,40	1,03	0,50	1,87	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	23,33	5,85	0,05	0,50	0,02
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00		0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,78	0,78	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	7,63	3,76	0,05	0,50	
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,08</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,40</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,38	0,01	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất ở tại đô thị	0,34	0,35	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,35	0,35	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,10	0,09	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	12,62		0,00	0,00	0,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,55		0,00	0,00	0,01
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,58	0,52	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		An Nội	Bình Nghĩa	Bồ Đề	Bối Cầu	Đồn Xá
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	13,61	11,22	0,65	2,52	1,45
1.1	Đất trồng lúa	9,43	10,57	0,63	2,22	1,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9,43</i>	<i>8,83</i>	<i>0,63</i>	<i>2,22</i>	<i>1,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,00	0,40	0,00	0,30	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,00	0,10	0,01	0,00	0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,18	0,15	0,01	0,00	0,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	0,50	0,46	0,00	0,00	0,08
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	0,50	0,46	0,00	0,00	0,08
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Đồng Du	Hung Công	La Sơn	Ngọc Lũ
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	0,78	1,61	0,96	3,32
1.1	Đất trồng lúa	0,15	0,70	0,86	1,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,15</i>	<i>0,70</i>	<i>0,86</i>	<i>1,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,20	0,55	0,00	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,23	0,05	0,05	0,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20	0,32	0,05	0,30
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	0,00	0,03	0,00	0,43
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	0,00	0,02	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,40</i>
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,00	0,00	0,00	0,37
2.11	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00	0,01	0,00	0,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	0,00	0,00	0,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00		0,00	0,00
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Tiêu Động	Tràng An	Trung Lương	Vũ Bản
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	6,50	1,88	19,74	6,09
1.1	Đất trồng lúa	5,50	1,24	18,01	4,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5,50</i>	<i>1,24</i>	<i>18,01</i>	<i>4,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,00	0,00	0,30	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,00	0,37	0,02	0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00	0,27	1,42	0,77
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	13,12	0,44	1,50	0,34
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	0,50	0,00	1,50	0,25
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	12,62	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	0,00	0,00	0,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	0,44	0,00	0,09
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số ~~191~~ /QĐ-UBND ngày ~~20~~ /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			An Đổ	An Lão	TT Bình Mỹ	An Ninh
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	75,94	2,54	2,24	19,87	1,14
1.1	Đất trồng lúa	60,95	1,54	0,23	15,94	1,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>59,21</i>	<i>1,54</i>	<i>0,23</i>	<i>15,94</i>	<i>1,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,34	0	0,14	2,59	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,96	0,50	0,50	0,31	0
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,70	0,50	1,37	1,03	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0	0	0	0	0
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0	0
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0	0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	5,68	0,05	0	4,91	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		An Nội	Bình Nghĩa	Bồ Đề	Bối Cầu
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7,11	11,22	0,65	2,52
1.1	Đất trồng lúa	5,93	10,57	0,63	2,22
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5,93</i>	<i>8,83</i>	<i>0,63</i>	<i>2,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,00	0,40	0,00	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,00	0,10	0,01	0,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,18	0,15	0,01	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,00	0,46	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Đồn Xá	Đồng Du	Hưng Công	La Sơn
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1,45	0,78	1,61	0,96
1.1	Đất trồng lúa	1,09	0,15	0,70	0,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,09</i>	<i>0,15</i>	<i>0,70</i>	<i>0,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,00	0,20	0,55	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,03	0,23	0,05	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,33	0,20	0,32	0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,08	0,00	0,02	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Ngọc Lũ	Tiêu Động	Tràng An	Trung Lương	Vũ Bản
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3,32	0	1,88	12,54	6,09
1.1	Đất trồng lúa	1,97	0	1,24	12,01	4,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,97</i>	<i>0</i>	<i>1,24</i>	<i>12,01</i>	<i>4,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,66	0	0	0,30	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,39	0	0,37	0,02	0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,30	0	0,27	0,22	0,77
1.5	Đất nông nghiệp khác	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0	0	0	0	0
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0	0
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0	0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0	0	0	0	0,14

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

(Kèm theo Quyết định số ~~191~~ /QĐ-UBND ngày ~~20~~ /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Tràng An
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,00	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,00	0,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	0,02	0,02
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	0,02	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn		
2.14	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	0,00
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	0,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00

Phụ lục V

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 huyện Bình Lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích	Địa điểm	Văn bản	Ghi chú	
*	Đất an ninh					
1	Dự án hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	0,56	Bình Mỹ	Quyết định 3615/QĐ-BCA-CC66 ngày 26/8/2016 vv phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 6/6/2018 của UBND tỉnh		
*	Đất giao thông					
2	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	0,54	Bình Mỹ	Quyết định 2114/QĐ-BGTVT ngày 8/11/2019 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt dự án đầu tư		
3	Đường N3 kéo dài (DH05 - xí nghiệp Thủy Nông đến sau trường tiểu học Bình Mỹ đoạn qua An Mỹ)	0,41	Bình Mỹ (An Mỹ, Bình Mỹ)	Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình:	NQ 05	
4	Dự án nâng cấp, cải tạo đường DH 04 huyện Bình Lục	1,32	Ngọc Lũ, Bồ Đề, Vũ Bản	Quyết định số: 1215/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt phân kỳ đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu	NQ 05	
5	Dự án cải tạo, sửa chữa đường ĐT 496B	1,68	Trung Lương, An Nội, Bồi Cầu, Hưng Công	Quyết định 1821/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	NQ 36	
6	Xây dựng bãi đỗ xe của Công ty TNHH Tân Việt (Bãi đỗ xe Ngọc Lũ)	1,58	Ngọc Lũ	Quyết định số: 376/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh Hà Nam về Chủ trương đầu tư dự án	NQ 05, NQ 51	

7	Xây dựng tuyến đường D4 và đường 13	8,23	Bình Mỹ (An Mỹ, Bình Mỹ), Đồn Xá	Quyết định 1884/QĐ-UBND ngày 8/11/2017 của UBND tỉnh v/v phê duyệt QH CTXD tỷ lệ 1/500 khu đô thị phía Bắc TT Bình Mỹ	NQ27	
8	Mở rộng tuyến đường xã lộ 4 (đoạn từ cổng ông Lưu đi Tràng An)	0,53	Đồng Du	Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND xã Đồng Du v/v phê duyet chủ trương đầu tư	NQ 05	
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã từ đường ĐT 496 đến xã lộ 1 xã An Ninh (cạnh nhà văn hóa xóm 2 thôn An Thuận)	0,04	An Ninh	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND xã An Ninh về việc phê duyet BCKTKT	NQ 51	
10	Mở rộng đường DH04 từ đầu kênh máng Điện Biên đến giáp xã Bồ Đề	0,19	Vũ Bản	Quyết định số: 1215/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt phân kỳ đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu	NQ 51	
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường XL07 đoạn từ ĐH02 (thôn Đông Thành) đến đường ĐH 04 (chợ Vọc)	0,35	Vũ Bản	Quyết định 3622/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyet báo cáo KTKT	NQ 51	
12	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 04 kéo dài, đoạn từ chợ Vọc đến đỉnh Cả thôn Trung xã Vũ Bản	0,39	Vũ Bản	Quyết định 3630/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyet báo cáo KTKT	NQ 51	
13	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 04 kéo dài, đoạn từ ngã tư Thượng đến đường ĐT 496 mới	0,76	Ngọc Lũ	Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt phân kỳ đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu	NQ 51	
14	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 02 đoạn từ thôn 8 xã An Ninh đến ĐT 496	0,65	An Ninh	Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	NQ 51	

				của UBND huyện phê duyệt BCKTKT		
*	Đất thủy lợi					
15	Dự án cải tạo, nâng cấp đề tả sông Sắt đoạn từ đập An Bài đến cầu Sắt (đường 21A), huyện Bình Lục	4,60	Trung Lương, Bối Cầu	Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt dự án	NQ 51	
16	Dự án xử lý sạt lở và tràn đê bồi Tràng An xã Tràng An huyện Bình Lục	0,40	Tràng An	Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án	NQ 51	
*	Đất năng lượng					
17	Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110kV Ninh Bình - Phủ Lý	0,22	Trung Lương, An Đô, Bình Mỹ (Mỹ Thọ)	Thông báo số 44/TB-UBND ngày 2/6/2016	NQ27	
18	Chống quá tải lưới điện cho khu vực huyện Bình Lục, huyện Thanh Liêm, Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam (đoạn qua 6 xã An Lão, An Ninh, Đồn Xá, Ngọc Lũ, Bình Mỹ, Bình Nghĩa)	0,05	An Lão, An Ninh, Đồn Xá, Ngọc Lũ, Bình Mỹ, Bình Nghĩa	Số 1850/QĐ-PCHN ngày 15/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam	NQ 36	
19	Xây dựng 06 TBA CQT cho lưới điện khu vực huyện Bình Lục: TBA thôn 7 - xã An Ninh; thôn Bối Kênh - xã An Lão; thôn Thanh Khê - xã Đồn Xá; xóm 6 - xã Ngô Khê; tiểu khu Bình Nam - Thị trấn Bình Mỹ	0,02	An Ninh, An Lão, Đồn Xá, Bình Nghĩa, Bình Mỹ	Số 1850/QĐ-PCHN ngày 15/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam	NQ 36	
20	Đường dây 110kV và trạm biến áp 110kV Bình Lục	2,50	Bình Mỹ (Bình Mỹ, An Mỹ), An Đô, An Nội, Trung Lương	Quyết định 1390/QĐ-BCT ngày 20/4/2017 của Bộ Công thương	NQ 36	
21	Đường dây 110kV và trạm biến áp 110kV Bình Lục	0,45	An Nội, Trung Lương	Quyết định 1390/QĐ-BCT ngày 20/4/2017 của Bộ Công thương		
22	Dự án đấu nối 110KV sau TBA 220KV Thanh Nghị	0,08	Bình Mỹ (Mỹ Thọ)	Số 4074/QĐ-EVN NPC ngày 7/12/2016	NQ 36, NQ 51	

23	Cải tạo lộ 372, 374, 375 sau trạm 110KV Phù Lý (E3.5). Xây dựng các xuất tuyến 220KV sau trạm biến áp 110KV Châu Sơn (đoạn qua 5 xã Trung Lương, TT Bình Mỹ, Đồn Xá, An Mỹ, Đồng Du)	0,09	Trung Lương, Bình Mỹ (Bình Mỹ, An Mỹ) Đồn Xá, Đồng Du,	Tờ trình số 15/TTr-GPMP ngày 17/3/2017		
24	Chống quá tải lưới điện các xã Bình Nghĩa, Bồ Đề, TT. Bình Mỹ, Bồi Cầu, An Lão, La Sơn, Trảng An và Đồn Xá	0,01	Trảng An, Đồn Xá	Số 1850/QĐ-PCHN ngày 15/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam	NQ 36	
		0,01	Bình Nghĩa, Bồ Đề, Bình Mỹ			
		0,01	An Lão, Bồi Cầu, La Sơn			
25	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã huyện Bình Lục	0,14	Trung Lương, An Lão, Bình Mỹ (An Mỹ), An Đỗ, Đồng Du, An Ninh	Số 1850/QĐ-PCHN ngày 15/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam	NQ 36	
26	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam năm 2019	0,06	Bình Mỹ, Bình Nghĩa, Tiêu Động, Bồi Cầu, An Nội, An Đỗ, Hưng Công, Bồ Đề	Quyết định 176/QĐ-PCHN ngày 28/1/2019 của Cty Điện lực Hà Nam	NQ 14, NQ 51	
27	Hoàn thiện nâng cấp các mạch vòng hiện hữu giữa các trạm biến áp 110 kV khu vực Hà Nam	0,01	An Ninh	Quyết định số 761/QĐ-EVNNPC ngày 22/3/2019 của Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	NQ 14, NQ 51	
28	Cải tạo đường dây trung áp cấp điện khu du lịch Tâm linh chùa Tam Chúc và chống quá tải cấp bách trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2019	0,01	Đồng Du	Quyết định 506/QĐ-PCHN ngày 16/3/2019 của Cty Điện lực Hà Nam	NQ 14, NQ 51	
29	Công trình đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục, tỉnh Hà Nam thuộc dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (dự án thành phần 1, giai đoạn 1)	0,80	Bình Mỹ (Bình Mỹ, An Mỹ), An Đỗ	Quyết định số 1390/QĐ-BCT ngày 20/4/2017 của Bộ Công Thương phê duyệt BC NCKT	NQ 51	

30	Chống quá tải, giám bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam- năm 2020	0,06	Đồng Du, An Nội, Bình Nghĩa, Trung Lương, Bình Mỹ (An Mỹ, Bình Mỹ), Bồ Đề, Vũ Bản, Tiêu Động, La Sơn	Quyết định số 2291/QĐ-PCHN ngày 02/11/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT	NQ 51	
31	Công trình chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cấp bách tỉnh Hà Nam năm 2019	0,02	An Lão, Đồn Xá, Bình Nghĩa	Quyết định số 1965/QĐ-PCHN ngày 30/9/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT	NQ 51	
32	Công trình chống quá tải và khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2019	0,01	Tiêu Động	Quyết định số 1902/QĐ-PCHN ngày 18/9//2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT	NQ 51	
33	Công trình cải tạo đường dây 10KV lộ 974 TG Bình Lục và các nhánh rẽ lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,03	Tiêu Động, An Lão	Quyết định số 2056/QĐ-PCHN ngày 10/10/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT	NQ 51	
34	Công trình cải tạo ĐZ trung thế 35KV các nhánh thuộc lộ 372+375 E3.5 - Điện lực Bình Lục	0,05	An Đổ, Trung Lương, La Sơn, Tiêu Động, Bồi Cầu, Vũ Bản, Hưng Công, Đồng Du	Quyết định số 2373/QĐ-PCHN ngày 11/11/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT	NQ 51	
*	Đất trụ sở cơ quan					
35	Xây dựng trụ sở UBND xã	0,22	An Nội	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND xã An Nội v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ27	Đề giao đất
36	Mở rộng trụ sở UBND xã	0,05	Tiêu Động	Thông báo số 113/TB-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh	NQ27	Đề giao đất
*	Đất cơ sở văn hóa					
37	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Nhân Dục xã Đồn Xá	0,03	Đồn Xá	Quyết định số 09/QĐ-UBND	NQ27	

				ngày 27/9/2017 của UBND xã Đồn Xá v/v phê duyệt chủ trương đầu tư		
38	San lấp mặt bằng, xây dựng cổng, tường rào, kè chắn đất, nhà vệ sinh khu Trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bình Mỹ	0,51	Bình Mỹ	Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyet BC KT kỹ thuật		
*	Đất cơ sở giáo dục đào tạo					
39	Mở rộng trường Mầm non xã Tràng An	0,70	Tràng An	Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND của UBND huyện Bình Lục phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	NQ 27	
40	Xây dựng Nhà lớp học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu trung tâm xã An Đổ	0,29	An Đổ	Quyết định số: 3663/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Bình Lục phê duyet Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án	NQ 51	
41	Xây dựng Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	0,26	Bình Mỹ	Quyết định số: 3656/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Bình Lục phê duyet Báo cáo kinh tế - kỹ thuật ; Giấy phép QH số 2351/GPQH của Sở Xây dựng Hà Nam ngày 17/12/2018	NQ 14	
42	Xây dựng công trình trường mầm non khu Vũ Thành xã Vũ Bản, huyện Bình Lục	0,81	Vũ Bản	Quyết định số 4124/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ 51	
43	Mở rộng trường Tiểu học xã Trung Lương	0,18	Trung Lương	Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND xã Trung Lương phê duyet chủ trương đầu tư	NQ 05	

44	Xây dựng trường mầm non khu trung tâm xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	0,71	Bình Nghĩa	Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Bình Lục phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng	NQ 51	
45	Xây dựng Nhà lớp học và các phòng chức năng trường Mầm non khu trung tâm xã Hưng Công, huyện Bình Lục	0,50	Hưng Công	Quyết định 2726/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND huyện Bình Lục về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Hưng Công	NQ 05	Đề giao đất
46	Xây dựng các phòng chức năng trường THCS xã An Mỹ, huyện Bình Lục	0,20	Bình Mỹ (An Mỹ)	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	NQ27, NQ05	Đề giao đất
47	Xây dựng Trường Mầm non trung tâm xã Vũ Bản	0,66	Vũ Bản	Quyết định 3657/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ 05	Đề giao đất
48	Xây dựng Nhà lớp học và các phòng chức năng trường Mầm non khu trung tâm xã Tiêu Động, huyện Bình Lục	0,55	Tiêu Động	Quyết định 3639/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ 05	Đề giao đất
49	Trường Mầm non khu trung tâm xã Trung Lương, huyện Bình Lục	0,71	Trung Lương	Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 04/10/2018, Thông báo số 91/TB_UBND ngày 26/10/2018	NQ 05	Đề giao đất
50	Xây dựng Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non khu trung tâm xã An Lão, huyện Bình Lục	0,59	An Lão	Quyết định 3665/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ 05	Đề giao đất
51	Xây dựng trường Mầm non TT Bình Mỹ	0,70	Bình Mỹ (An Mỹ)	Thông báo số 103/TB-UBND ngày 6/10/2017 của UBND tỉnh	NQ 27	Đề giao đất
52	Xây dựng trường mầm non	0,33	An Nội	Quyết định số 3046/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND huyện Bình Lục	NQ27	Đề giao đất

*	Đất y tế					
53	Xây dựng công trình Trạm y tế xã Bình Nghĩa	0,17	Bình Nghĩa	Quyết định số 4099/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Bình Lục về việc phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng	NQ 51	
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
54	Xây dựng Khu thể thao, vui chơi giải trí xã Trảng An	0,43	Trảng An	Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND xã Trảng An v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ27	
*	Đất cơ sở thể dục thể thao					
55	Xây dựng Sân vận động trung tâm xã Ngọc Lũ	0,60	Ngọc Lũ	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 26/8/2018 của UBND xã Ngọc Lũ v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ 05	
*	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
56	Bãi chứa chất thải sinh hoạt	0,02	Bình Mỹ (An Mỹ)	Quyết định số 36 /QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND xã An Mỹ v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ27	
*	Đất ở đô thị					
57	Xây dựng HTKT khu nhà ở phía Tây TT Bình Mỹ	3,24	Bình Mỹ (An Mỹ, Bình Mỹ)	QĐ số 247/QĐ-UBND ngày 27/2/2013	NQ 36	
58	Xử lý tồn tại khu tập thể ngân hàng	0,13	Bình Mỹ	Quyết định 747/QĐ-UBND ngày 4/6/2012 của UBND tỉnh; Quyết định 1634/QĐ-UBND ngày 3/10/2017 của UBND tỉnh	NQ 36	
	Xử lý tồn tại khu tập thể ngân hàng	0,14	Bình Mỹ		NQ 36	
	Xử lý tồn tại khu thương mại	0,20	Bình Mỹ		NQ 36	
	Xử lý tồn tại khu công ty Thủy Nông	0,08	Bình Mỹ		NQ 36	
	Xử lý tồn tại khu tập thể Bệnh viện	0,09	Bình Mỹ		NQ 36	
59	Đấu giá đất ở	1,88	Bình Mỹ		NQ 36	
60	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Bình Mỹ (tiểu khu Bình Long)	0,07	Bình Mỹ	Thông báo số 119/TB-UBND ngày 28/12/2018 Quyết định 3072/QĐ-UBND ngày 4/9/2019 của	NQ 31	

				UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và BC KTKT		
61	Xây dựng Khu đô thị phía Bắc thị trấn Bình Mỹ	9,63	Bình Mỹ (<i>An Mỹ, Bình Mỹ</i>)	Quyết định 1884/QĐ-UBND ngày 8/11/2017 của UBND tỉnh v/v phê duyệt QH CTXD tỷ lệ 1/500 khu đô thị phía Bắc TT Bình Mỹ	NQ27	
*	Đất ở nông thôn					
62	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Hưng Công (<i>Các vị trí đất xen kẽ</i>)	0,82	Hưng Công	Quyết định số: 2614/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyệt QH	NQ31	
63	Đấu giá đất ở thôn Cao Cái	0,09	Bình Mỹ (<i>An Mỹ</i>)		NQ27	
64	Đấu giá đất ở thôn 8	0,35	An Ninh	Quyết định số: 106/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND huyện Bình Lục phê duyệt QH XD	NQ27	
65	Đấu giá đất ở thôn 4	0,13	An Ninh		NQ27	
66	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	1,25	Vũ Bản	Quyết định số: 1420/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND huyện Bình Lục phê duyệt QH XD	NQ 27	
67	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	1,21	Đồn Xá	Quyết định 3533/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND huyện v/v phê duyệt QH	NQ27	
68	Tái định cư + đấu giá xóm 2 Trảng An	0,07	Trảng An	Thông báo 132/UBND-GTXD ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Hà Nam v/v chủ trương bồi thường hỗ trợ GPMB tại xã Trảng An	NQ 05	
69	Xây dựng HTKT khu tái định cư xóm 8 xã Trảng An, huyện Bình Lục phục vụ dự án xây dựng tuyến đường nối 02 cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với Cầu	0,33	Trảng An	Quyết định 3586/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện Bình Lục phê	NQ 05	

	Giê-Ninh Bình			duyet Báo cáo KT kỹ thuật đầu tư XD HTKT khu tái định cư		
70	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSDĐ tại xã Bình Nghĩa	4,29	Bình Nghĩa	Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt BC NCKT	NQ 51	
71	Đầu giá đất ở tại xã An Đỗ (thôn Cao Dương)	0,47	An Đỗ	Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 6/9/2019 của UBND huyện vv Phê duyệt BC kỹ thuật Xây dựng	NQ 31	
72	Khu đầu giá quyền sử dụng đất ở tại xã An Đỗ, huyện Bình Lục	0,45	An Đỗ	Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện phê duyệt QH chi tiết 1/500 và BCKT	NQ 51	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	7,85				
73	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,39	Bình Mỹ			
74	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,37	Hung Công			
75	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,05	Trung Lương			
76	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,75	Ngọc Lũ			
77	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	2,01	An Lão			
78	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	1,00	An Đỗ			
79	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,10	Bình Mỹ (An Mỹ)			
80	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,65	Bình Nghĩa			
81	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	1,18	An Nội			
82	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,23	Đồng Du			
83	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,64	Tràng An			
84	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,10	La Sơn			
85	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,02	Bồ Đề			
86	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,06	Đồn Xá			
87	Chuyển mục đích SĐĐ sang đất ở	0,30	Vũ Bản			

*	Cụm công nghiệp					
88	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Trung Lương	10,60	Trung Lương	Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh v/v chủ trương đầu tư	NQ 31	
89	Chuyển mục đích SD đất trong Cụm công nghiệp Bình Lục	2,08	Trung Lương	Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Nam Phê duyệt điều chỉnh cục bộ QH chi tiết xây dựng 1/500		CMD sử dụng đất
	Đất sản xuất phi nông nghiệp					
90	Xây dựng Khu chế xuất chung cát rượu Vọc xã Vũ Bản	2,80	Vũ Bản	Quyết định 953/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh v/v chủ trương đầu tư;	NQ 36	
91	Xây dựng Nhà máy sản xuất kinh doanh may mặc và điện tử gia dụng của Công ty TNHH MTV Minh Quang Hà Nam tại xã An Nội	4,85	An Nội	Thông báo số 112/TB-UBND ngày 07/6/2019 của UBND huyện Bình Lục v/v Thông báo thu hồi đất; Quyết định số: 460/QĐ- UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Hà Nam về Chủ trương đầu tư dự án	NQ 36, NQ 51	
92	Xây dựng Xưởng may mặc và cho thuê nhà xưởng của công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Khánh Hưng tại xã La Sơn	0,66	La Sơn	Quyết định 243/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh v/v chủ trương đầu tư dự án	NQ 05, NQ 51	
93	Xây dựng Cơ sở xay xát chế biến nông sản, dịch vụ kho, gia công giày thể thao của Công ty TNHH Huy Anh 88 tại xã Bình Nghĩa	5,48	Bình Nghĩa	Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư;	NQ 51	
*	Đất thương mại, dịch vụ					
94	Xây dựng Cửa hàng xăng dầu Phong Cường của Công ty CP Năng lượng và thương mại Phong Cường	0,15	Bình Nghĩa	Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án	NQ 05	

95	Xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp	2,44	Bình Mỹ (An Mỹ), Đồn Xá		NQ 01/2020	
*	Đất nông nghiệp khác					
96	Xây dựng Nhà điều hành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,27	Bình Mỹ (An Mỹ), Đồng Du	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 29/03/2016 của UBND tỉnh v/v quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000	NQ27	
97	Dự án chăn nuôi bò thịt	5,70	An Lão	Quyết định 2236/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND xã An Lão v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ27	
98	Dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản	7,00	Tiêu Động	Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND xã Tiêu Động v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ27	
99	Chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất VLXD sang đất nông nghiệp khác	12,62	Tiêu Động	Quyết định 05/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND xã v/v phê duyệt chủ trương đầu tư		
100	Dự án chăn nuôi bò thịt	7,00	An Nội	Quyết định 2236/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND xã An Nội v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ27	
101	Xây dựng Khu chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản tại xã Trung Lương	7,70	Trung Lương	Văn bản số 2137/UBND-NN&TNMT ngày 2/8/2017 của UBND tỉnh v/v bổ sung dự án; Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND xã Trung Lương v/v phê duyệt chủ trương	NQ27	